

Số: 967/BGTVT-TCCB

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

*V/v cung cấp số liệu xây dựng Đề án
Chiến lược phát triển nguồn nhân lực
ngành GTVT đến năm 2030, định
hướng đến năm 2045*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TU ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các đề án, chiến lược phát triển ngành Giao thông vận tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045¹, Bộ Giao thông vận tải đang tổ chức xây dựng Đề án Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Để có cơ sở xây dựng Đề án, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và có tính khả thi, Bộ Giao thông vận tải trân trọng đề nghị các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp các số liệu, thông tin có liên quan theo các phụ lục kèm theo Công văn này, gửi về Bộ Giao thông vận tải (qua Viện Chiến lược và Phát triển GTVT) **trước ngày 16/02/2024**, đồng thời gửi file điện tử (bản word, excell) qua địa chỉ email: ttkthanh79@gmail.com để tổng hợp (thông tin xin liên hệ đồng chí Trần Thị Kim Thanh, điện thoại: 0983794849).

Bộ Giao thông vận tải trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB (Lgdt).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

¹ Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Đề án “Xây dựng và quản lý khai thác, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030...

(Tên cơ quan...)

**PHỤ LỤC 1: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC PHÂN
THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN**

	Công trình¹	Vận tải kinh tế²	Cơ khí³	Điện - điện tử⁴	Môi trường và an toàn giao thông⁵	Kỹ thuật xây dựng⁶	Khác⁷
Đường bộ							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác ⁸ (ghi rõ)							
.....							
.....							
Đường sắt							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ)							
.....							

¹ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, công trình thành phố, cầu hầm...

² Kinh tế vận tải, khai thác vận tải...

³ Kỹ thuật ô tô, kỹ thuật cơ khí động lực (máy xây dựng, có khí giao thông công chính, đầu máy, thiết bị mặt đất,...); kỹ thuật nhiệt; kỹ thuật cơ khí...

⁴ Kỹ thuật: Điện, Điện tử - Viễn thông, Điều khiển và Tự động hóa, Giao thông thông minh,...

⁵ Kỹ thuật an toàn giao thông, kỹ thuật môi trường

⁶ Xây dựng dân dụng và công nghiệp; kết cấu xây dựng, hạ tầng đô thị, vật liệu và công nghiệp xây dựng...

⁷ Lĩnh vực chuyên môn khác như: Tài chính, kế toán, Luật, Hành chính,

⁸ Bảng học nghề có liên quan đến các chuyên ngành

Thủy nội địa							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ)							
.....							
.....							
Hàng hải							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ)							
.....							
Hàng không							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ)							
.....							
.....							
Khác (ghi rõ)							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ)....							
.....							

(Tên cơ quan...)

PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TẠI SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan, đơn vị:

2. Tổng số chỉ tiêu biên chế được giao tại cơ quan, đơn vị đến
31/12/2022

Chỉ tiêu biên chế ngạch công chức, viên chức:..... người. Trong đó:
Nữ..... người

Chỉ tiêu biên chế hợp đồng lao động: người. Trong đó:
Nữ..... người

II. THỰC TRẠNG TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

3. Lao động chia theo độ tuổi, ngạch và trình độ lý luận chính trị, ngoại
ngữ, tin học đến 31/12/2022

Đơn vị: Người

TT	Chỉ tiêu	Lãnh đạo, quản lý ⁹		Nghịệp vụ chuyên môn ¹⁰ (Biên chế)		Nghịệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ ¹¹ (Biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
Tổng số											
3.1. Theo nhóm tuổi											
1	Dưới 30 tuổi										

⁹ Lãnh đạo quản lý: Thống kê từ cấp phó trưởng phòng và tương đương trở lên.

¹⁰ Nghịệp vụ chuyên môn: Bao gồm nghịệp vụ chuyên môn dùng chung (tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng) và nghịệp vụ chuyên ngành.

¹¹ Hỗ trợ phục vụ: Lái xe, bảo vệ, lễ tân, phục vụ, tạp vụ, ...

3.6. Theo trình độ học vấn											
1	Trên đại học										
2	Đại học										
3	Cao đẳng										
4	Trung cấp										
5	Khác (Ghi rõ).....										
										
3.7. Theo trình độ Ngoại ngữ¹² (tiếng Anh)											
1	Đại học/Sau đại học										
2	C1, C2 (Cao cấp)										
3	B1, B2 (Trung cấp)										
4	A1, A2 (Sơ cấp)										
5	Ngoại ngữ khác										
3.8. Theo trình độ Tin học⁴											
1	Đại học/Sau đại học										
2	Trung cấp/Cao đẳng										
3	Chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao										
4	Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản										
5	C										
6	B										
7	A										

4. Biến động lao động giai đoạn 2018 - 2022

4.1. Lao động tuyển dụng giai đoạn 2018 - 2022

Đơn vị: Người

¹²Ngoại ngữ và Tin học không phải là chuyên môn chính.

TT	Vị trí việc làm	2018		2019		2020		2021		2022	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý										
2	Nghiệp vụ chuyên môn (<i>Biên chế</i>)										
3	Nghiệp vụ chuyên môn (<i>Không thuộc biên chế</i>)										
4	Hỗ trợ, phục vụ (<i>Biên chế</i>)										
5	Hỗ trợ, phục vụ (<i>Không thuộc biên chế</i>)										

Thuận lợi và khó khăn trong việc tuyển dụng người lao động.....

.....

.....

.....

.....

.....

4.2. Kế hoạch tuyển dụng trong các giai đoạn tiếp theo

(Nêu rõ số lượng lao động, nghiệp vụ chuyên môn, lý do cần tuyển dụng)

- Giai đoạn 2023-2025:

.....

.....

.....

.....

Đơn vị: Người

[illegible]

TT	Vị trí việc làm	2018		2019		2020		2021		2022	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
	(Không thuộc biên chế)										

Tổng số người lao động ngỉ việc giai đoạn 2018 - 2022 với lý do gì? (Ghi rõ số người theo từng lý do)

TT	Lý do người lao động nghỉ việc	Lãnh đạo, quản lý	Nghịệp vụ chuyên môn (Biên chế)	Nghịệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)	Hỗ trợ, phục vụ (Biên chế)	Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)
1	Ngỉ chế độ					
2	Tinh giảm biên chế					
3	Thuyên chuyển công tác do điều động của tổ chức					
4	Thuyên chuyển công tác do nhu cầu của người lao động					
5	Hết hạn hợp đồng lao động					
6	Khác (Ghi cụ thể)					

Những khó khăn gặp phải khi người lao động nghỉ việc

.....

.....

.....

.....

6. Đánh giá mức độ đáp ứng về nghiệp vụ chuyên môn của người lao động năm 2022

Nghiệp vụ chuyên môn	Mức độ đáp ứng của người lao động		
	1. Đáp ứng tốt	2. Đáp ứng	3. Không đáp ứng
Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung ¹³			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			
Nghiệp vụ chuyên ngành ¹⁴			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

7. Đánh giá thực trạng kỹ năng làm việc của người lao động

(Đánh giá theo 5 mức độ yêu cầu)

Nội dung	5. Đáp ứng <u>rất tốt</u>	4. Đáp ứng <u>tốt</u>	3. Đáp ứng	2. Chưa đáp ứng	1. Hoàn toàn không đáp ứng
Soạn thảo và ban hành văn bản					
Giao tiếp ứng xử					

¹³ Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung bao gồm: tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng...

¹⁴ Nghiệp vụ chuyên ngành bao gồm: Phòng/ban/... chuyên môn không thuộc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung.

Kỹ năng làm việc nhóm					
Khả năng sáng tạo, tư duy độc lập					
Kỹ năng thuyết trình					
Sử dụng công nghệ thông tin					
Sử dụng ngoại ngữ					

III. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

8. Lao động tham gia đào tạo nâng cao nghiệp vụ trong năm 2022 và nhu cầu đào tạo giai đoạn 2023-2030

Nghiệp vụ chuyên môn	Năm 2022		Nhu cầu đào tạo	
	Tổng số người lao động được đào tạo	Trong đó: Nữ	Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2030
Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung¹⁵				
.....				
.....				
.....				
Nghiệp vụ chuyên ngành¹⁶				
.....				
.....				
.....				

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

¹⁵ Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung bao gồm: tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng...

¹⁶ Nghiệp vụ chuyên ngành bao gồm: Phòng/ban/... chuyên môn không thuộc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung.